

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG MINH ĐỨC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG MINH ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DUC TRANSPORT AND BUILDING MATERIALS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH DUC BUILDING MATERIALS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110204415

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 5, Thôn Phú Liễn, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967 495 086

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                          | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                  | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                            | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;                                                                                                                                                                      | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                           | 4530     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                        | 4543     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;                                                                                                                                       | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                  | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                 | 8299        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 15. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ Nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.                                                                                                                                             | 4730        |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810        |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                    | 4931        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                | 4933(Chính) |
| 21. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 5221        |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510        |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                                                                                  | 5610        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm: nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);                           | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐẶNG THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 18/08/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300019033

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 5, Thôn Phú Liễn, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 5, Thôn Phú Liễn, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300019033

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 5, Thôn Phú Liễn, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 5, Thôn Phú Liễn, Xã Hợp Tiến, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội